

Bản án số: 209/2019/HS-PT

Ngày 25 tháng 4 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 616/2018/TLPT-HS ngày 30/10/2018 đối với bị cáo Hoàng Trọng Đ do có kháng cáo của bị cáo và đại diện hợp pháp của bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 314/2018/HS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Hoàng Trọng Đ; sinh ngày 18/02/1974; tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 19/2/06 H, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: T, xã B, huyện B, tỉnh V; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Trọng Đ1 và bà Hoàng Thị H; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/5/2017 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Trọng Đ:

1/ Luật sư Đỗ Ngọc O, Văn phòng Luật sư Đỗ Ngọc O, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/ Luật sư Trịnh Văn M, Văn phòng luật sư Q, thuộc đoàn luật sư thành

phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị hại: Bà Nguyễn Thị Mộng T (đã chết).

Đại diện hợp pháp của bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961 (là cha mẹ ruột của bị hại); trú tại: Tổ X, khu phố Y, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị H1: Bà Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1984; trú tại: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

2. Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1980 (chồng của bị hại); trú tại: 01 H, phường X1, quận Y1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Trọng Đ và bị hại Nguyễn Thị Mộng T có quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2006-2007, Đ biết rõ đã có chồng và 01 con. Trong thời gian quen nhau, do nghi ngờ chị T có quan hệ tình cảm với bạn học cũ nên cả hai xảy ra cãi nhau, sau đó Đ chủ động làm lạnh.

Vào ngày 30/6/2015, Đ điện thoại rủ chị T đến nhà trọ Đ mới thuê tại số 25B T, Phường X2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi chị T đến nhà trọ, Đ và chị T xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau về việc ghen tuông, tình ái. Đ dùng tay phải kẹp cổ chị T vào giữa khuỷu tay và dùng tay trái của Đ nắm cổ tay phải của Đ kéo ra sau người của chị T rồi giữ chặt, chị T chống cự nhưng không được. Khi thấy chị T không cử động, Đ buông tay ra, kiểm tra thấy chị T đã chết nên Đ đi mua túi nylon và bao xác rắn, gói xác chị T bằng 02 lớp, dùng dây thun cột kín miệng bao nylon rồi bỏ vào bao xác rắn để tại phòng trọ. Trong lúc bỏ xác chị T vào bao để phi tang, trong túi quần chị T có rơi ra 56.000 đồng nên Đ lấy tiêu xài cá nhân.

Đ lấy 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5 của chị T để sử dụng và mang xe mô tô hiệu Airblade biển số 59L1-749.98 của chị T đem đến tiệm cầm đồ C số 543 L, Phường X3, quận T, cầm được 24.000.000 đồng. Đ dùng điện thoại của chị T gắn sim mới vào rồi nhắn tin cho anh T1 (chồng chị T) và chị N (em gái chị T) nội dung chị T đi xuất khẩu lao động nhằm đánh lạc hướng người thân của chị T.

Đến khoảng 06 giờ ngày 02/7/2015, Đ dùng xe mô tô hiệu Daelim biển số 72F6-2454 chở xác chị T đến khu du lịch sinh thái L, thuộc ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu rồi vứt xác chị T xuống hố, bên trong bãi đất trống. Sau đó, Đ đến nhà trọ của anh ruột ở thành phố V chơi khoảng 01 tuần. Trong thời gian ở tại V, Đ suy nghĩ cầm xe chị T giá rẻ, thấy tiếc nên gọi cho chị N báo là trước khi đi Đài Loan, chị T có cầm xe ở tiệm cầm đồ C, nếu N có tiền thì đi chuộc xe lại. Sau đó bỏ trốn về thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống.

Đến ngày 03/4/2017, ông Trần Thanh C1 đi chăn thả bò phát hiện bộ xương người nên báo công an xử lý.

Đến ngày 20/5/2017, Hoàng Trọng Đ bị Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bắt giữ. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Đ khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 314/2018/HS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tuyên bố bị cáo Hoàng Trọng Đ phạm tội: “Giết người” và tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng điểm e, q khoản 1 Điều 93; điểm b, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ: Tử hình về tội “Giết người”;

Áp dụng khoản 1 Điều 133; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là Tử hình

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Nếu bị cáo Hoàng Trọng Đ không kháng cáo thì có quyền làm đơn gửi Chủ tịch nước xin ân giảm án tử hình trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2018 bị cáo kháng cáo xin được khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt; ngày 19/9/2018 đại diện hợp pháp bị hại

kháng cáo giảm nhẹ hình phạt do bị hại cũng có phần lỗi, gia đình bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại, cha mẹ của bị cáo già yếu.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quan điểm như sau: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận giết chết chị T là người bị hại, phù hợp các tài liệu Cơ quan điều tra thu thập, nguyên nhân bị cáo giết chết người bị hại do ghen tuông, ngay liền sau đó bị cáo chiếm đoạt tài sản của người bị hại nên cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội: “Giết người” và “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm e, q khoản 1 Điều 93, khoản 1 Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng pháp luật; sau khi phạm tội bị cáo mang xác người bị hại đi phi tang, rồi bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra, xử lý vụ án. Thể hiện bị cáo xem thường pháp luật, khó cải tạo, giáo dục nên cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt cao nhất để cách ly bị cáo vĩnh viễn ngoài đời sống xã hội là có căn cứ, nay các luật sư cho rằng cấp sơ thẩm tuyên tử hình về tội giết người là quá nặng; đồng thời cho rằng gia đình bị cáo tiếp tục bồi thường 40.000.000 đồng, cha mẹ già yếu nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm nhẹ cho bị cáo từ mức án tử hình xuống chung thân là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội: “Giết người và cướp tài sản” là đúng người, đúng tội và áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt tử hình về tội: “Giết người” là quá nặng, vì bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, không có tình tiết tăng nặng; hiện nay cha mẹ bị cáo già yếu đã bồi thường thêm 40.000.000 đồng cho gia đình bị hại, sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện hợp pháp bị hại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đi làm ăn chứ không phải bỏ trốn nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo, đại diện hợp pháp bị hại, giảm mức án từ tử hình xuống tù chung thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của bị cáo Hoàng Trọng Đ và đại diện hợp pháp của bị hại đúng quy định pháp luật và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Xét đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Trọng Đ và đại diện hợp pháp của bị hại thì thấy:

[1]. Lời nhận tội của bị cáo Hoàng Trọng Đ tại phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với các tài liệu Cơ quan điều tra đã thu thập như: Kết luận về hài cốt, AND, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thực nghiệm điều tra và lời khai của nhân chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã thể hiện: Xuất phát từ việc bị cáo cho rằng người bị hại đang yêu bị cáo nhưng có quan hệ với người khác, bị cáo dùng tay phải kẹp cổ người bị hại nghẹt thở cho đến chết; hành vi của bị cáo thể hiện động cơ đê hèn; liền sau đó bị cáo lấy điện thoại di động hiệu Iphone 5, 01 xe mô tô hiệu Airblacde biển số 59L1-749.98 và 56.000 đồng của người bị hại Nguyễn Thị Mộng T. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội: “Giết người” và “Cướp tài sản” theo điểm e, q khoản 1 Điều 93; khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội.

[2]. Hành vi của bị cáo là cực kỳ nguy hiểm cho xã hội, người bị hại đã có chồng và 01 con nhưng bị cáo có quan hệ bất chính với người bị hại là vi phạm pháp luật; cũng chỉ vì bị cáo cho rằng bị hại có quan hệ tình cảm với bạn học cũ, bị cáo đã giết chết bị hại, liền sau đó bị cáo cướp luôn tài sản của bị hại. Sau khi giết chết bị hại, bị cáo đi mua bao bả xác bị hại vào, rồi dùng xe hon đa ngang nhiên chở xác bị hại từ thành phố Hồ Chí Minh đến khu du lịch sinh thái L, ấp M, xã M huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, khoảng 100km để phi tang, xóa hiện trường; bị cáo bỏ trốn trong một thời gian dài, gây khó khăn cho công tác điều tra phát hiện tội phạm. Mặc dù, cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tích cực tác động gia đình bồi thường 70.000.000 đồng (và luật sư cho rằng sau khi xét xử sơ thẩm đã bồi thường thêm 40.000.000 đồng) một phần thiệt hại chi phí cho phía gia đình bị hại theo quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, do bị cáo phạm tội: “Giết người” có 2 tình tiết định khung tại điểm e, q khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự và sau khi phạm tội, bị cáo bỏ đi khỏi nơi gây án, đã gây khó khăn cho công tác điều tra, xử lý vụ án là có căn cứ; vì vậy, cấp sơ thẩm xử phạt tử hình về tội: “Giết người” đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lời bào chữa của luật sư cho rằng bị cáo

có 2 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự để giảm hình phạt cho bị cáo.

[3]. Từ phân tích trên, các quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, bác đơn kháng cáo của bị cáo, đại diện người bị hại, giữ y mức án sơ thẩm. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Hoàng Trọng Đ và đại diện người bị hại; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Hoàng Trọng Đ phạm tội: “Giết người” và “Cướp tài sản”.

Áp dụng điểm e, q khoản 1 Điều 93; khoản 1 Điều 133; điểm b, p khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Trọng Đ hình phạt tử hình về tội: “Giết người” và 04 (bốn) năm tù về tội: “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội, bị cáo Hoàng Trọng Đ phải chấp hành là hình phạt Tử hình.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Hoàng Trọng Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ tuyên án (ngày 25/4/2019) bị cáo Hoàng Trọng Đ có quyền gửi đơn lên Chủ tịch nước, Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xin ân giảm án Tử hình.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Hoàng Trọng Đ phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Nơi nhận:

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- CA TP Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP Hồ Chí Minh;
- Bị cáo (do trại tạm giam tổng đạt)
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý